

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ CHẾ BIẾN
KHOÁNG SẢN LÀO CAI**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I/2014

Lào Cai, tháng 04 năm 2014



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHAI THÁC VÀ
CHẾ BIẾN KHOÁNG SẢN LÀO CAI**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2014

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 17

11/11/2018 10:10:10 AM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

MẪU B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	31/12/2013
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		127.087.929.711	122.823.844.344
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	146.983.236	5.159.396.414
1. Tiền	111		146.983.236	659.396.414
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	83.200.000.000	83.200.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		83.200.000.000	83.200.000.000
III. Phải thu ngắn hạn	130		21.933.629.839	17.862.085.676
1. Phải thu khách hàng	131		16.751.394.839	13.852.388.302
2. Trả trước cho người bán	132		901.200.000	1.000.200.000
3. Các khoản phải thu khác	135	3	4.281.035.000	3.009.497.374
IV. Hàng tồn kho	140	4	15.177.567.590	11.268.284.856
1. Hàng tồn kho	141		15.177.567.590	11.268.284.856
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.629.749.046	5.334.077.398
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.000.000	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.749.046	40.737.914
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6.600.000.000	5.293.339.484
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		145.936.462.309	147.045.489.616
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		41.709.104.131	42.805.613.482
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	41.709.104.131	42.805.613.482
- Nguyên giá	222		59.817.063.300	59.817.063.300
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(18.107.959.169)	(17.011.449.818)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	104.200.000.000	104.200.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		104.200.000.000	104.200.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		27.358.178	39.876.134
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	27.358.178	39.876.134
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		273.024.392.020	269.869.333.960

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2014

MẪU B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2014	31/12/2013
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		3.077.055.361	534.529.618
I. Nợ ngắn hạn	310		3.077.055.361	534.529.618
1. Phải trả người bán	312		2.550.287.200	40.000.000
2. Người mua trả tiền trước	313		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8	526.768.161	494.529.618
4. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. NGUỒN VỐN (400=410+430)	400		269.947.336.659	269.334.804.342
I. Nguồn vốn chủ sở hữu	410	9	269.947.336.659	269.334.804.342
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		246.330.000.000	246.330.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Cổ phiếu quỹ	414		(1.910.000)	(1.910.000)
4. Lợi nhuận chưa phân phối	420		23.619.246.659	23.006.714.342
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		273.024.392.020	269.869.333.960



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2014

MẪU B 02-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	10	2.551.633.200	12.229.156.180	2.551.633.200	12.229.156.180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2.551.633.200	12.229.156.180	2.551.633.200	12.229.156.180
4. Giá vốn hàng bán	11	11	2.510.287.200	8.754.292.159	2.510.287.200	8.754.292.159
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		41.346.000	3.474.864.021	41.346.000	3.474.864.021
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	12	1.248.137.860	2.090.004.303	1.248.137.860	2.090.004.303
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		644.713.000	796.214.069	644.713.000	796.214.069
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		644.770.860	4.768.654.255	644.770.860	4.768.654.255
11. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		644.770.860	4.768.654.255	644.770.860	4.768.654.255
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	13	32.238.543	476.865.426	32.238.543	476.865.426
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		612.532.317	4.291.788.829	612.532.317	4.291.788.829
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	14	24,87	174,23	24,87	174,23



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2014	Năm 2013
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		644.770.860	4.768.654.255
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		1.096.509.351	1.097.947.889
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(1.248.137.860)	(2.090.004.303)
- Chi phí lãi vay	6		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		493.142.351	3.776.597.841
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(4.107.215.811)	6.911.400.465
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.909.282.734)	(2.234.833.598)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		2.510.287.200	(1.398.480.408)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(517.956)	21.617.532
- Thuế TNDN đã nộp	14		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5.013.586.950)	7.076.301.832
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(16.246.333.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	83.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(63.700.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.173.772	1.111.004.303
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1.173.772	4.164.671.303
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(5.012.413.178)	11.240.973.135
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.159.396.414	24.012.366.888
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		146.983.236	35.253.340.023



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty TNHH Gia Long là Công ty TNHH có hai thành viên trở lên được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 1202000192 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp Đăng ký lần đầu ngày 18 tháng 09 năm 2002. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp ngày 26/12/2012 với mã số doanh nghiệp là 5300208618.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác quặng kim loại quý hiếm: Chi tiết: Khai thác, chế biến, kinh doanh quặng kim loại đen, kim loại màu;
- Mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế;
- Tư vấn hỗ trợ các hoạt động khai thác khoáng sản;
- Mua bán, sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán, xuất nhập khẩu dầu thô, than và các sản phẩm của chúng;
- Mua bán hóa chất, vật tư, phân bón phục vụ công, nông nghiệp;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu hàng nông sản, lâm sản, thủy sản;
- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi;
- Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu: Chi tiết: Than, đá, cát, sỏi;
- Khai thác quặng sắt;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng: Chi tiết: Trang trí nội thất;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
- Hoạt động ngoại giao;
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác dầu thô;
- Khai thác khí đốt tự nhiên;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt;
- Khai thác muối;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Xây dựng công trình công ích;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

Công ty có trụ sở chính tại Số 045 Phan Đình Phùng, Phường Phố Mới, Thành phố Lào Cai

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG VÀ THỰC HIỆN CÁC CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VIỆT NAM

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và Thông tư số 244/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ Kế toán Doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty thực hiện các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán: Nhật ký chung – Kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp”.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ xuất phục vụ sản xuất kinh doanh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng và các quy định kế toán hiện hành.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo QĐ số 20/2010/QĐ-TTg ngày 10/08/2010 và TT 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008, Công ty được áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm đối với thuế TNDN, Công ty được miễn thuế 04 năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho 09 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các Luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	141.137.452	91.579.790
Tiền gửi ngân hàng	5.845.784	567.816.624
Các khoản tương đương tiền	-	4.500.000.000
Cộng	146.983.236	5.159.396.414

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	83.200.000.000	83.200.000.000
Cộng	<u>83.200.000.000</u>	<u>83.200.000.000</u>

3. Các khoản phải thu khác

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
BHXH, YT, TN	8.835.000	-
Phải thu khác	4.272.200.000	3.009.497.374
Cộng	<u>4.281.035.000</u>	<u>3.009.497.374</u>

4. Hàng tồn kho

	<u>31/03/2014</u>	<u>31/12/2013</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	321.868.571	275.421.000
Công cụ, dụng cụ	107.900.000	107.900.000
Chi phí SX, KD dở dang	9.799.539.427	7.891.345.631
Thành phẩm	4.948.259.592	2.993.618.225
Hàng hóa	-	-
Cộng	<u>15.177.567.590</u>	<u>11.268.284.856</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

5. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)	(VND)
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2013	50.449.770.032	8.312.687.635	963.104.633	91.501.000	59.817.063.300
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2014	50.449.770.032	8.312.687.635	963.104.633	91.501.000	59.817.063.300

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số dư tại 31/12/2013	11.567.937.702	4.388.906.483	963.104.633	91.501.000	17.011.449.818
Tăng trong năm	887.025.493	209.483.858	-	-	1.096.509.351
Khấu hao trong năm	887.025.493	209.483.858	-	-	1.096.509.351
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/03/2014	12.454.963.195	4.598.390.341	963.104.633	91.501.000	18.107.959.169

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Số dư tại 31/12/2013	38.881.832.330	3.923.781.152	-	-	42.805.613.482
Số dư tại 31/03/2014	37.994.806.837	3.714.297.294	-	-	41.709.104.131

6. Đầu tư vào công ty liên kết

	31/03/2014		31/12/2013	
	SL	VND	SL	VND
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (*)		88.200.000.000		88.200.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (**)	1.600.000	16.000.000.000	1.600.000	16.000.000.000
Cộng		104.200.000.000		104.200.000.000

(*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (vốn Điều lệ là 180 tỷ đồng). Theo Đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 49% vốn chủ sở hữu của Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình.

(**) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (vốn điều lệ là 80 tỷ đồng). Theo đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 20% vốn chủ sở hữu (tương đương 1.600.000 cổ phiếu, giá trị cổ phần 16.000.000.000 đồng) của Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

7. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/03/2014</u> VND	<u>31/12/2013</u> VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	27.358.178	39.876.134
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	-
Cộng	<u>27.358.178</u>	<u>39.876.134</u>

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/03/2014</u> VND	<u>31/12/2013</u> VND
Thuế giá trị gia tăng		-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	526.768.161	494.529.618
Thuế tài nguyên		-
Các loại thuế khác	-	-
Cộng	<u>526.768.161</u>	<u>494.529.618</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

9. Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2012	214.200.000.000	-	67.160.651.595	281.360.651.595
Tăng trong kỳ	32.130.000.000	-	9.396.062.747	41.526.062.747
Tăng vốn	32.130.000.000	-	-	32.130.000.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	9.396.062.747	9.396.062.747
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	1.910.000	53.550.000.000	53.551.910.000
Chia cổ tức	-	-	53.550.000.000	53.550.000.000
Giảm khác	-	1.910.000	-	1.910.000
Tại ngày 31/12/2013	246.330.000.000	(1.910.000)	23.006.714.342	269.334.804.342
Tăng trong kỳ	-	-	612.532.317	612.532.317
Tăng vốn	-	-	-	-
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	612.532.317	612.532.317
Tăng khác	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Tại ngày 31/03/2014	246.330.000.000	(1.910.000)	23.619.246.659	269.947.336.659

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/03/2014

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
Ông Bùi Đức Thanh	12.375.000.000	12.375.000.000
Những cổ đông khác	233.955.000.000	233.955.000.000
Cộng	246.330.000.000	246.330.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 191 Cổ phiếu

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận được chia

	31/03/2014 VND	31/12/2013 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	246.330.000.000	214.200.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	32.130.000.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	246.330.000.000	246.330.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	53.550.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

Cổ phiếu

	31/03/2014	31/12/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.633.000	24.633.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	24.632.000	24.633.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	191
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	24.632.809	24.632.809
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá Cổ phiếu đang lưu hành</i>	<i>10.000 đồng/CP</i>	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

10. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2014	Quý I/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2013
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ	2.551.633.200	2.551.633.200	12.229.156.180	12.229.156.180
Cộng	2.551.633.200	2.551.633.200	12.229.156.180	12.229.156.180

11. Giá vốn hàng bán

	Quý I/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2014	Quý I/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2013
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ	2.510.287.200	2.510.287.200	8.754.292.159	8.754.292.159
Cộng	2.510.287.200	2.510.287.200	8.754.292.159	8.754.292.159

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

12. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2014	Quý I/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2013
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi vay	1.248.137.860	1.248.137.860	2.090.004.303	2.090.004.303
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-	-	-
Cộng	1.248.137.860	1.248.137.860	2.090.004.303	2.090.004.303

13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý I/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2014	Quý I/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2013
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	644.770.860	644.770.860	4.768.654.255	4.768.654.255
Điều chỉnh tăng	-	-	-	-
Điều chỉnh giảm	-	-	-	-
Thu nhập chịu thuế	644.770.860	644.770.860	4.768.654.255	4.768.654.255
Thuế TNDN phải nộp	32.238.543	32.238.543	476.865.426	476.865.426
Thuế TNDN được giảm	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.238.543	32.238.543	476.865.426	476.865.426

14. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý I/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2014	Quý I/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế	612.532.317	612.532.317	4.291.788.829	4.291.788.829
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (*)	24.633.000	24.633.000	24.633.000	24.633.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24,87	24,87	174,23	174,23

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

(*) Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	Quý I/2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2014	Quý I/2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý I/2013
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu kỳ	24.633.000	24.633.000	24.633.000	24.633.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	-	-	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	24.633.000	24.633.000	24.633.000	24.633.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản nợ tiềm tàng

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào khác cần điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Số dư với các bên liên quan	31/03/2014 VND
Các khoản phải thu	
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình	16.791.064.096
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	
Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (*)	88.200.000.000
Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (**)	16.000.000.000

(*) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình (vốn điều lệ là 180 tỷ đồng). Theo đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 49% vốn điều lệ của Công ty TNHH Gia Long Hòa Bình.

(**) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị (vốn điều lệ là 80 tỷ đồng). Theo đăng ký kinh doanh, Công ty Cổ phần Khai thác và Chế biến Khoáng sản Lào Cai chiếm 20% vốn điều lệ (tương đương 1.600.000 cổ phiếu, giá trị cổ phần 16.000.000.000 đồng) của Công ty Cổ phần Khoáng sản Lào Cai Quảng Trị.

3. Báo cáo bộ phận

Trong kỳ tài chính kết thúc ngày 31/03/2014, doanh thu chính của Công ty phát sinh chủ yếu trên cùng một địa bàn, do đó Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU B 09-DN

Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. Các sự kiện sau ngày khóa sổ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

5. Thông tin khác

Giải trình về kết quả kinh doanh quý I/2014:

Chỉ tiêu	Quý I/2014	Quý I/2013	Tăng/giảm	Tỷ lệ %
Lợi nhuận sau thuế TNDN	612.532.317	4.291.788.829	(3.679.256.512)	-85,73%

Lợi nhuận sau thuế của quý I năm 2014 giảm 85,73% so với quý I năm 2013. Nguyên nhân chủ yếu là do trong quý I năm 2014 doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 79,13% (giá trị giảm 9.677.522.980 đồng), doanh thu hoạt động tài chính giảm 40,28%. Trong khi đó chi phí bán hàng giảm 71,33% với giá trị giảm tương ứng 6.244.004.959 đồng. Từ đó làm giảm lợi nhuận sau thuế quý I năm 2014 so với cùng kỳ năm trước.



Phạm Bá Huy
Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 18 tháng 04 năm 2014

Nguyễn Thị Hoa
Kế toán trưởng